

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LAI CTC

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét:	05-34
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa - Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa - Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Dũng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trần Hanh	Thành viên	
Ông Hoàng Trung Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoài Trung	Thành viên	
Ông Phạm Tấn Thức	Thành viên	
Ông Lê Ngọc Cơ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/05/2014
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/05/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Mai Văn Huấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/05/2014
Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 16/05/2014
Ông Đặng Văn Chính	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Hào	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Gia Lai, ngày 05 tháng 08 năm 2014



Nguyễn Trần Hanh

Số: /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		101.268.790.854	126.212.710.672
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.038.707.542	1.953.757.600
111	1. Tiền		1.038.707.542	1.953.757.600
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.733.570.939	52.852.986.855
131	1. Phải thu của khách hàng		11.411.725.872	8.851.091.038
132	2. Trả trước cho người bán		23.535.370.987	34.395.755.461
135	5. Các khoản phải thu khác	4	4.872.255.437	9.691.921.713
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(85.781.357)	(85.781.357)
140	IV. Hàng tồn kho	5	56.778.954.615	67.088.744.243
141	1. Hàng tồn kho		58.164.178.827	68.479.824.495
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.385.224.212)	(1.391.080.252)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.717.557.758	4.317.221.974
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	1.239.485.197	1.683.745.583
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		99.737.219	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.456.080	148.270.989
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.376.879.262	2.485.205.402
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		183.372.187.647	179.380.575.200
220	II. Tài sản cố định		156.051.475.320	151.638.890.157
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	134.619.264.917	110.820.412.567
222	- Nguyên giá		169.841.081.216	143.988.657.855
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.221.816.299)	(33.168.245.288)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.522.005.143	1.603.321.901
228	- Nguyên giá		1.694.024.937	1.753.040.673
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(172.019.794)	(149.718.772)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	19.910.205.260	39.215.155.689
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	20.766.851.392	20.619.498.192
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.741.039.792	17.741.039.792
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		600.000.000	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		2.425.811.600	2.878.458.400
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.553.860.935	7.122.186.851
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.044.319.992	6.514.289.236
268	3. Tài sản dài hạn khác		509.540.943	607.897.615
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		284.640.978.501	305.593.285.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

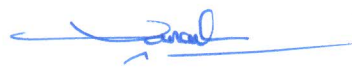
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		186.903.646.404	203.102.605.243
310	I. Nợ ngắn hạn		108.091.065.718	130.941.162.627
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	58.281.391.306	68.163.198.327
312	2. Phải trả người bán		40.390.559.012	53.043.815.121
313	3. Người mua trả tiền trước		411.955.813	3.534.333.002
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.357.437.276	320.537.880
315	5. Phải trả người lao động		617.992.252	1.183.496.959
316	6. Chi phí phải trả	16	329.119.511	1.017.677.512
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	6.647.645.339	3.651.486.117
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		54.965.209	26.617.709
330	II. Nợ dài hạn		78.812.580.686	72.161.442.616
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.004.560.964	682.305.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	74.847.465.381	70.955.439.346
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	260.554.341	437.334.634
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		2.700.000.000	86.363.636
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		97.737.332.097	102.490.680.629
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	97.737.332.097	102.490.680.629
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		87.999.260.000	87.999.260.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.056.845.000	3.056.845.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.576.201.074	2.576.201.074
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		555.184.819	1.938.226.547
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.549.841.204	6.920.148.008
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		284.640.978.501	305.593.285.872

Người lập

Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Thị Anh



Nguyễn Thị Khánh Vân



Nguyễn Trần Hanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	86.419.071.395	94.617.484.518
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	75.121.858	68.011.487
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	86.343.949.537	94.549.473.031
11	4. Giá vốn hàng bán	23	66.621.159.307	72.111.965.160
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.722.790.230	22.437.507.871
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.377.071.880	1.558.213.880
22	7. Chi phí tài chính	25	6.826.690.088	7.388.308.340
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.826.690.088	7.405.308.340
24	8. Chi phí bán hàng	26	8.803.870.295	8.080.884.857
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.100.783.886	6.521.608.636
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		1.368.517.841	2.004.919.918
31	11. Thu nhập khác	28	3.438.196.364	777.686.240
32	12. Chi phí khác	29	2.579.863.391	154.972.145
40	13. Lợi nhuận khác		858.332.973	622.714.095
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.226.850.814	2.627.634.013
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.1	416.246.367	201.369.871
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30.2	(176.780.293)	126.327.337
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.987.384.740</u>	<u>2.299.936.805</u>

Gia Lai, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Anh



Nguyễn Thị Khánh Vân



Nguyễn Trần Hanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		87.844.536.669	104.415.446.576
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(62.118.204.520)	(95.777.375.279)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.926.154.931)	(9.353.874.093)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7.369.389.381)	(5.673.423.726)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(31.812.556)	(86.772.204)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.242.715.243	17.785.153.158
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.774.807.258)	(10.110.082.422)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>8.866.883.266</i>	<i>1.199.072.010</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.454.459.258)	(5.275.848.469)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.872.727.273	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(472.795.644)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		556.320.000	386.397.822
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(600.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.900.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.295.005.047	1.413.114.972
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>1.569.593.062</i>	<i>(3.949.131.319)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		62.971.362.676	102.507.816.439
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(68.961.143.662)	(101.206.601.146)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.361.745.400)	(66.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(11.351.526.386)</i>	<i>1.235.215.293</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(915.050.058)</i>	<i>(1.514.844.016)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.953.757.600	2.859.727.065
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.038.707.542</u>	<u>1.344.883.049</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Thị Anh



Nguyễn Thị Khánh Vân



Nguyễn Trần Hanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa - Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa - Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty là 87.999.260.000 đồng; tương đương 8.799.926 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Quảng Ngãi	Số 204 Nguyễn Nghiêm, phường Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Phú Yên	Ô phố B8, Khu dân dụng Duy Tân, Phường 4, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Bình Định	Số 120 Lê Lợi, phường Lê Lợi, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Quảng Nam	Số 24 Trần Cao Vân, phường An Xuân, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
- Văn phòng Công ty	Số 18 Lê Lai, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ Karaoke;
- Quảng cáo;
- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;

- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách báo tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;
- Phát hành xuất bản phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30	năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không	khấu hao
- Phần mềm máy tính	08 - 10	năm

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một kỳ kế toán hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.14 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	407.587.853	711.859.253
Tiền gửi ngân hàng	631.119.689	1.241.898.347
	<u><u>1.038.707.542</u></u>	<u><u>1.953.757.600</u></u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Công ty CP Giáo dục và phát triển Nguồn nhân lực Châu Á Thái Bình Dương - tiền chuyển nhượng cổ phần	3.499.200.000	8.399.200.000
Phải thu Công ty CP Gia Lai CTC Nghệ An - tiền đặt cọc thuê mặt bằng	120.000.000	-
Phải thu về KPCĐ, BHXH, BHYT	194.197.208	283.121.266
Phải thu tiền lãi cho các cá nhân vay	97.886.729	119.553.396
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	100.923.613	60.786.674
Phải thu khác	860.047.887	829.260.377
	<u><u>4.872.255.437</u></u>	<u><u>9.691.921.713</u></u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.834.435.623	6.101.865.344
Hàng hoá	55.329.743.204	62.377.959.151
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.385.224.212)	(1.391.080.252)
	<u>56.778.954.615</u>	<u>67.088.744.243</u>

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	124.898.580	264.200.815
Chi phí CCDC chờ phân bổ	550.290.417	448.002.862
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	564.296.200	971.541.906
	<u>1.239.485.197</u>	<u>1.683.745.583</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.456.080	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	145.843.530
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.427.459
	<u>1.456.080</u>	<u>148.270.989</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.376.879.262	2.485.205.402
	<u>2.376.879.262</u>	<u>2.485.205.402</u>

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	109.971.791.108	27.780.113.192	4.106.161.730	397.960.825	1.732.631.000	143.988.657.855
Số tăng trong kỳ	28.791.756.645	70.000.000	-	-	-	28.861.756.645
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	70.000.000	-	-	-	70.000.000
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	28.791.756.645	-	-	-	-	28.791.756.645
Số giảm trong kỳ	(2.422.127.761)	-	(587.205.523)	-	-	(3.009.333.284)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.422.127.761)	-	(587.205.523)	-	-	(3.009.333.284)
Số dư cuối kỳ	136.341.419.992	27.850.113.192	3.518.956.207	397.960.825	1.732.631.000	169.841.081.216
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21.511.262.863	8.390.377.572	2.209.981.828	329.038.366	727.584.659	33.168.245.288
Số tăng trong kỳ	1.471.049.194	860.084.068	196.336.883	17.850.036	74.854.658	2.620.174.839
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.471.049.194	860.084.068	196.336.883	17.850.036	74.854.658	2.620.174.839
Số giảm trong kỳ	(169.424.566)	-	(397.179.262)	-	-	(566.603.828)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(169.424.566)	-	(397.179.262)	-	-	(566.603.828)
Số dư cuối kỳ	22.812.887.491	9.250.461.640	2.009.139.449	346.888.402	802.439.317	35.221.816.299
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	88.460.528.245	19.389.735.620	1.896.179.902	68.922.459	1.005.046.341	110.820.412.567
Tại ngày cuối kỳ	113.528.532.501	18.599.651.552	1.509.816.758	51.072.423	930.191.683	134.619.264.917

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 133.514.406.461 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.368.205.759 đồng

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.295.213.873	457.826.800	1.753.040.673
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(59.015.736)	-	(59.015.736)
- Thanh lý, nhượng bán	(59.015.736)	-	(59.015.736)
Số dư cuối kỳ	1.236.198.137	457.826.800	1.694.024.937
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	149.718.772	149.718.772
Số tăng trong kỳ	-	22.301.022	22.301.022
- Khấu hao trong kỳ	-	22.301.022	22.301.022
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	172.019.794	172.019.794
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.295.213.873	308.108.028	1.603.321.901
Tại ngày cuối kỳ	1.236.198.137	285.807.006	1.522.005.143

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Quyền sử dụng đất đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 1.236.198.137 đồng.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình Công viên Đồng Xanh	4.998.172.821	27.333.631.487
Công trình Nhà hàng - Khách sạn Tre Xanh (giai đoạn I & II)	14.163.709.026	11.512.836.594
Công trình Nhà hàng Trúc Xanh	447.427.461	67.791.656
Công trình khác	300.895.952	300.895.952
	19.910.205.260	39.215.155.689

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	17.741.039.792	17.741.039.792
- Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai	17.521.039.792	17.521.039.792
- Công ty CP Lữ hành Gia Lai Xanh	220.000.000	220.000.000
- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hồng Bàng	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	600.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	2.425.811.600	2.878.458.400
	20.766.851.392	20.619.498.192

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	60,18%	60,18%	Thương mại - dịch vụ
Công ty CP Lữ hành Gia Lai Xanh	Tỉnh Gia Lai	51,01%	51,01%	Dịch vụ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hồng Bàng (*)	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Kinh doanh xuất bản phẩm

(*) Công ty đầu tư thành lập Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hồng Bàng với số vốn điều lệ là 15.000.000.000 đồng nhưng Công ty chưa góp vốn. Theo Quyết định số 14/QĐHĐQT/CTC ngày 30/03/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gia Lai CTC, quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hồng Bàng theo Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 27/03/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai. Đến thời điểm 30/06/2014, Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hồng Bàng đang tiến hành thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	40,00%	40,00%	Thương mại

Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng CP	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Cơ điện lạnh (REE)	-	-	413.146.800
Đầu tư vào Công ty CP Phát hành sách Nghệ An	59.086	626.311.600	626.311.600
Đầu tư vào Công ty CP Phát hành sách Long An	132.000	1.640.000.000	1.640.000.000
Đầu tư trái phiếu		-	28.000.000
Cho các cá nhân vay dài hạn		159.500.000	171.000.000
		2.425.811.600	2.878.458.400

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.514.289.236	5.852.332.055
Số tăng trong kỳ	1.154.181.651	1.122.445.560
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.624.150.895)	(1.172.334.119)
Số dư cuối kỳ	6.044.319.992	5.802.443.496

Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.569.472.027	6.514.289.236
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	365.206.741	-
Chi phí tham quan khảo sát	109.641.224	-
	6.044.319.992	6.514.289.236

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	52.814.891.306	63.616.529.997
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai ⁽¹⁾	19.826.677.090	30.633.362.692
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai ⁽²⁾	30.998.214.216	30.993.167.305
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai ⁽³⁾	1.990.000.000	1.990.000.000
Vay cá nhân ⁽⁴⁾	700.000.000	1.200.000.000
	53.514.891.306	64.816.529.997

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết tại Thuyết minh số 17)

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	3.187.500.000	1.713.668.330
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai	1.579.000.000	1.633.000.000
	4.766.500.000	3.346.668.330

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐHM ngày 20/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Từ 9,5% đến 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thẻ chấp tài sản;
 - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ;
 - + Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 157/HĐTD ngày 26/07/2012 và phụ lục Hợp đồng tín dụng số 157/01/PLHĐ ngày 23/07/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 31.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Từ 9% đến 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản là Khách sạn Tre Xanh, Tre Xanh Plaza từ tầng hầm đến tầng 4 tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai gắn liền với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 622316 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/01/2006 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 239/HĐTC ngày 22/11/2012, phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 239/01/PLHĐ ngày 23/07/2013;

(3) Hợp đồng tín dụng số 209/2014-HĐTD/NHCT500 ngày 17/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.990.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh siêu thị nhà sách;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 402/HĐTC ngày 10/12/2013;

(4) Vay của Bà Đinh Thị Liên, lãi suất 11%/năm. Thời hạn cho vay là 01 năm. Phương thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	890.135.900	312.811.081
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	52.685.053	7.726.799
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	238.590.281	-
Thuế Thu nhập cá nhân	176.026.042	-
	1.357.437.276	320.537.880

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	329.119.511	1.017.677.512
	329.119.511	1.017.677.512

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	12.078.663	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	693.805.000
Phải trả ông Mai Văn Huân - mượn tiền	468.284.470	468.284.470
Phải trả ông Nguyễn Đình Sơn - mượn tiền	189.622.000	189.622.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.862.223.800	1.064.021.000
Phải trả tiền mượn của các cá nhân nhận giao khoán	2.728.310.000	-
Phải trả tiền lãi vay	1.222.049.203	1.076.190.495
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	1.208.447.025	835.455.728
- Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh	13.602.178	13.602.178
- Lãi vay phải trả của các khoản vay cá nhân	-	227.132.589
Phải trả, phải nộp khác	160.077.203	159.563.152
	6.647.645.339	3.651.486.117

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	62.311.592.980	54.424.921.445
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai ⁽¹⁾	43.243.866.360	34.261.194.825
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai ⁽²⁾	19.067.726.620	20.163.726.620
Vay tổ chức khác	5.693.872.401	8.967.517.901
- Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai ⁽³⁾	5.693.872.401	8.967.517.901
Vay cá nhân ⁽⁴⁾	6.842.000.000	7.563.000.000
	74.847.465.381	70.955.439.346

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Số dư tại ngày 30/06/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1. Hợp đồng tín dụng số 05/2007/HĐ ngày 29/11/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 3.100.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 850.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 06 tháng cuối năm 2014 là 162.500.000 đồng.

1.2. Hợp đồng tín dụng số 06/2007/HĐ ngày 29/11/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.500.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Quảng Ngãi, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.300.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 06 tháng cuối năm 2014 là 435.000.000 đồng.

1.3. Hợp đồng tín dụng số 07/2007/HĐ ngày 29/11/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.680.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa điện ảnh Tam Kỳ, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.380.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 06 tháng cuối năm 2014 là 260.000.000 đồng.

1.4. Hợp đồng tín dụng số 09/2007/HĐ ngày 29/11/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.300.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Công viên Đồng Xanh giai đoạn 2, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.791.319.428 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 06 tháng cuối năm 2014 là 237.500.000 đồng.

1.5. Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 08/10/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.700.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Ayunpa;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.690.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 06 tháng cuối năm 2014 là 580.000.000 đồng.

1.6. Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 01/06/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 3.850.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách - siêu thị Văn hóa Đông Gia Lai;
- Thời hạn cho vay: 78 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.570.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 06 tháng cuối năm 2014 là 476.250.000 đồng.
- 1.7. Hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐ ngày 01/06/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 2.290.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách văn hóa Phan Thiết;
 - Thời hạn cho vay: 66 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.240.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 06 tháng cuối năm 2014 là 286.250.000 đồng.
- 1.8. Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 10/06/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 6.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư nhà hàng tiệc cưới, hội nghị tại khu du lịch Đồng Xanh;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.300.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 06 tháng cuối năm 2014 là 750.000.000 đồng.
- 1.9. Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 01/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 2.100.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Cải tạo nâng cấp công trình nhà hàng Trúc Xanh;
 - Thời hạn cho vay: 53 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.872.065.404 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 06 tháng cuối năm 2014 là 0 đồng.
- 1.10. Hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2013/HĐHM ngày 20/11/2013 và Biên bản thỏa thuận giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc chuyển số tiền vay ngắn hạn 26.437.981.528 đồng sang thời hạn 24 tháng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Lãi suất cho vay: Từ 12%/năm đến 12,7%/năm.
 - Hình thức bảo đảm: Thẻ chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐ ngày 03/04/2013.
- (2) Số dư tại ngày 30/06/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 2.1. Hợp đồng tín dụng số 30/HĐTD ngày 07/01/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 19.500.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Xây dựng công trình Tre Xanh Plaza hạng mục tầng 5-8 tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP Pleiku, Gia
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 30/HĐTC ngày 07/01/2010 bao gồm toàn bộ giá trị công trình Tre Xanh Plaza hạng mục tầng 5-8 tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai gắn liền với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 622316 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/01/2006;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 14.202.012.620 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 06 tháng cuối năm 2014 là 1.079.000.000 đồng.
- 2.2. Hợp đồng tín dụng số 212/HĐTD ngày 30/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 6.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư cải tạo nhà hàng Tre Xanh Plaza từ tầng trệt đến tầng 3 tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai;

- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng số 212/HĐTC ngày 30/10/2012;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 5.981.314.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 06 tháng cuối năm 2014 là 500.000.000 đồng.

2.3. Hợp đồng tín dụng số 371/HĐTD ngày 07/04/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 2.200.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Xây dựng hầm đậu xe, sảnh đón, cổng tường rào cho Tre Xanh Plaza tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng số 371/HĐTC ngày 07/04/2011;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 463.400.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 06 tháng cuối năm 2014 là 0 đồng.

(3) Vay Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Gia Lai theo hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV-CTC ngày 02/01/2012 và phụ lục số 01/2014/HĐ ngày 02/01/2014 để đầu tư xây dựng Nhà hàng Lá Xanh, thời hạn vay là 24 tháng, lãi suất 11%/năm. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(4) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất 11%/năm. Thời hạn cho vay là 03 năm. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	87.999.260.000	3.056.845.000	2.576.201.074	1.787.944.505	5.964.786.592	101.385.037.171
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.299.936.805	2.299.936.805
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	150.282.042	(150.282.042)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(150.282.042)	(150.282.042)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(210.000.000)	(210.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	87.999.260.000	3.056.845.000	2.576.201.074	1.938.226.547	7.754.159.313	103.324.691.934
Số dư đầu năm nay	87.999.260.000	3.056.845.000	2.576.201.074	1.938.226.547	6.920.148.008	102.490.680.629
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.987.384.740	1.987.384.740
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(186.000.000)	(186.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	1.138.256.656	1.138.256.656
Giảm khác	-	-	-	(1.383.041.728)	-	(1.383.041.728)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(6.159.948.200)	(6.159.948.200)
Số dư cuối kỳ này	87.999.260.000	3.056.845.000	2.576.201.074	555.184.819	3.549.841.204	97.737.332.097

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết 01/NQĐHCD/CTC ngày 16/05/2014 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014. Ngoài ra, theo Nghị quyết này Đại hội đồng cổ đông thống nhất sử dụng quỹ dự phòng tài chính đến 31/12/2013 số tiền 1.138.256.656 đồng để bù đắp một phần lỗ do thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Trường Phò thông Nguyễn Văn Linh và số tiền 244.785.072 đồng bù đắp khoản truy thu do thanh tra cổ phần hóa giá lại tài sản và chi phí cổ phần hóa.

(*) Trong đó:

- Cổ tức năm 2012 (tỷ lệ 6% vốn góp):
- Cổ tức năm 2013 (tỷ lệ 1% vốn góp):

5.279.955.600 đồng
879.992.600 đồng

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	17,64	15.525.840.000	17,64	15.525.840.000
Vốn góp của Ông Đinh Văn Dũng	10,96	9.646.740.000	10,96	9.646.740.000
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Bảo Long	9,29	8.175.200.000	9,29	8.175.200.000
Vốn góp của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	8,82	7.762.920.000	8,82	7.762.920.000
Vốn góp của Ông Phạm Hồng Sơn	6,00	5.283.000.000	5,00	4.400.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	47,29	41.605.560.000	48,29	42.488.560.000
	100,00	87.999.260.000	100,00	87.999.260.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87.999.260.000	87.999.260.000
- Vốn góp đầu năm	87.999.260.000	87.999.260.000
- Vốn góp cuối kỳ	87.999.260.000	87.999.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.159.948.200	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước	6.159.948.200	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.799.926	8.799.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu phổ thông	8.799.926	8.799.926
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu phổ thông	8.799.926	8.799.926
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.576.201.074	2.576.201.074
Quỹ dự phòng tài chính	555.184.819	1.938.226.547
	3.131.385.893	4.514.427.621

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm	65.143.419.439	65.460.412.057
Doanh thu kinh doanh nhà hàng, khách sạn	17.192.730.952	25.684.639.961
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.082.921.004	3.472.432.500
	86.419.071.395	94.617.484.518

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.161.434	30.273.375
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	72.960.424	37.738.112
	75.121.858	68.011.487

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm	65.141.258.005	65.430.138.682
Doanh thu kinh doanh nhà hàng, khách sạn	17.192.730.952	25.684.639.961
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.009.960.580	3.434.694.388
	86.343.949.537	94.549.473.031

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động bán sách, văn phòng phẩm	52.512.145.327	51.103.123.457
Giá vốn của hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn	12.731.196.374	19.532.943.513
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.383.673.646	1.450.470.369
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	25.427.821
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.856.040)	-
	66.621.159.307	72.111.965.160

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	9.446.880	35.321.805
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.213.891.500	1.391.891.500
Lãi hợp tác kinh doanh	50.000.000	130.000.000
Lãi từ bán chứng khoán đầu tư dài hạn	103.673.200	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60.300	1.000.575
	1.377.071.880	1.558.213.880

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.826.690.088	7.405.308.340
Chi phí liên doanh	-	100.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(117.000.000)
	6.826.690.088	7.388.308.340

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	150.883.049	84.052.630
Chi phí nhân công	4.255.091.801	5.328.495.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	924.590.077	559.570.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.662.187.784	474.657.031
Chi phí khác bằng tiền	1.811.117.584	1.634.109.036
	8.803.870.295	8.080.884.857

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	31.995.457	59.106.287
Chi phí nhân công	1.487.820.152	1.689.940.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.590.923	809.614.101
Thuế, phí, lệ phí	359.226.591	272.243.323
Chi phí dự phòng	-	34.137.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.929.460	1.467.666.741
Chi phí khác bằng tiền	1.593.221.303	2.188.900.928
	4.100.783.886	6.521.608.636

28 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	509.090.909	-
Thu nhập từ chuyển nhượng căn hộ	2.363.636.364	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	261.579.511	40.363.636
Thu nhập từ thưởng doanh số	165.636.827	66.973.397
Thu nhập từ hỗ trợ cước vận chuyển và giá sách cho sách miễn núi	-	513.294.458
Thu nhập khác	138.252.753	157.054.749
	3.438.196.364	777.686.240

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	190.026.261	-
Chi phí chuyển nhượng căn hộ	2.157.246.935	-
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ thanh lý	167.388.996	49.210.624
Chi phí nộp phạt thuế, nộp phạt vi phạm hành chính	52.605.838	95.046.317
Chi phí khác	12.595.361	10.715.204
	2.579.863.391	154.972.145

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.226.850.814	2.627.634.013
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(334.821.874)	(1.822.154.529)
- Các khoản điều chỉnh tăng	879.069.626	205.046.317
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.213.891.500)	(2.027.200.846)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	1.892.028.940	805.479.484
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh BĐS	219.306.429	-
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính	1.672.722.511	805.479.484
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
- Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh BĐS	48.247.414	201.369.871
- Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	367.998.953	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	416.246.367	201.369.871
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(145.843.530)	2.131.793.799
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(31.812.556)	(86.772.204)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	238.590.281	2.246.391.466

30.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	437.334.634	437.334.634
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(176.780.293)	-
	260.554.341	437.334.634
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	126.327.337
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(176.780.293)	-
	(176.780.293)	126.327.337

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.697.333.016	10.211.271.788
Chi phí nhân công	8.715.805.119	9.416.388.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.739.656.230	2.776.479.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.686.430.165	2.700.406.551
Chi phí khác bằng tiền	5.896.596.528	6.359.303.785
	26.735.821.058	31.463.849.429

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.038.707.542	-	1.953.757.600	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.283.981.309	(85.781.357)	18.543.012.751	(85.781.357)
Các khoản cho vay	159.500.000	-	171.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.266.311.600	-	2.707.458.400	-
	19.748.500.451	(85.781.357)	23.375.228.751	(85.781.357)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	133.128.856.687	139.118.637.673
Phải trả người bán, phải trả khác	48.042.765.315	57.377.606.238
Chi phí phải trả	329.119.511	1.017.677.512
	181.500.741.513	197.513.921.423

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.038.707.542	-	-	1.038.707.542
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.198.199.952	-	-	16.198.199.952
Các khoản cho vay	-	159.500.000	-	159.500.000
Đầu tư dài hạn	-	-	2.266.311.600	2.266.311.600
	<u>17.236.907.494</u>	<u>159.500.000</u>	<u>2.266.311.600</u>	<u>19.662.719.094</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.953.757.600	-	-	1.953.757.600
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.457.231.394	-	-	18.457.231.394
Các khoản cho vay	-	171.000.000	-	171.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	2.707.458.400	2.707.458.400
	<u>20.410.988.994</u>	<u>171.000.000</u>	<u>2.707.458.400</u>	<u>23.289.447.394</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	58.281.391.306	74.847.465.381	-	133.128.856.687
Phải trả người bán, phải trả khác	47.038.204.351	1.004.560.964	-	48.042.765.315
Chi phí phải trả	329.119.511	-	-	329.119.511
	<u>105.648.715.168</u>	<u>75.852.026.345</u>	<u>-</u>	<u>181.500.741.513</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	68.163.198.327	70.955.439.346	-	139.118.637.673
Phải trả người bán, phải trả khác	56.695.301.238	682.305.000	-	57.377.606.238
Chi phí phải trả	1.017.677.512	-	-	1.017.677.512
	<u>125.876.177.077</u>	<u>71.637.744.346</u>	<u>-</u>	<u>197.513.921.423</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 01/NQHĐQT/CTC ngày 27/02/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty chấm dứt hoạt động của Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 01/03/2014 để tổ chức lại mô hình hoạt động kinh doanh cho phù hợp.

Theo Nghị quyết số 02/NQHĐQT/CTC ngày 12/03/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty chấm dứt hoạt động của Chi nhánh tại Bình Thuận kể từ ngày 12/03/2014 vì kinh doanh không đạt chỉ tiêu, kế hoạch được giao.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, hàng hóa	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	65.141.258.005	17.192.730.952	4.009.960.580	86.343.949.537	-	86.343.949.537
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.634.968.718	4.461.534.578	2.626.286.934	19.722.790.230	-	19.722.790.230
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	9.556.806.216	-	9.556.806.216
Tài sản bộ phận	97.316.891.630	125.860.150.405	22.671.991.977	245.849.034.012	-	245.849.034.012
Tài sản không phân bổ	-	-	-	38.791.944.489	-	38.791.944.489
Tổng tài sản	97.316.891.630	125.860.150.405	22.671.991.977	284.640.978.501	-	284.640.978.501
Nợ phải trả của các bộ phận	34.510.683.954	6.201.399.742	3.794.992.093	44.507.075.789	-	44.507.075.789
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	142.396.570.615	-	142.396.570.615
Tổng nợ phải trả	34.510.683.954	6.201.399.742	3.794.992.093	186.903.646.404	-	186.903.646.404

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty con		
- Mua hàng		818.752.099	618.050.909
- Bán hàng		681.669.556	727.487.176
- Trả trước tiền mua cây cảnh		-	5.000.000.000
- Vay ngắn hạn		-	6.663.835.970
- Lãi vay phải trả		412.991.297	685.623.990
- Cổ tức được chia		1.213.891.500	1.213.891.500
Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh	Công ty con		
- Bán hàng		314.320.131	-
- Cổ tức được chia		-	154.000.000
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Công ty liên kết		
- Bán hàng		2.342.135.172	-
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	Cổ đông lớn		
- Bán hàng		46.570.908	-
Vay vốn của các cá nhân			
- Ông Nguyễn Trần Hanh	Cổ đông - Thành viên HĐQT-TGĐ	1.200.000.000	950.000.000
- Ông Hoàng Trung Hiếu	Cổ đông - Thành viên HĐQT-PTGD	80.000.000	320.000.000
- Ông Mai Văn Huấn	Cổ đông -Thành viên BKS	350.000.000	350.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty con		
- Phải thu tiền hàng		22.048.125	922.221.143
- Phải trả nợ gốc vay		5.693.872.401	8.967.517.901
- Phải trả lãi vay		1.208.447.025	835.455.728
- Phải trả tiền mua hàng		1.029.108.078	1.607.791.078
Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh	Công ty con		
- Phải thu tiền hàng		236.399.464	114.392.517
- Phải trả tiền mua hàng		14.926.016	14.926.016
- Phải trả lãi vay		13.602.178	13.602.178
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Công ty liên kết		
- Phải thu tiền hàng		1.445.676.375	-
Phải trả vốn vay cho các cá nhân			
- Ông Nguyễn Trần Hanh	Cổ đông - Thành viên HĐQT-TGĐ	1.240.000.000	1.200.000.000
- Ông Hoàng Trung Hiếu	Cổ đông - Thành viên HĐQT-PTGD	400.000.000	320.000.000
- Ông Nguyễn Hoài Trung	Cổ đông - Thành viên HĐQT-PTGD	200.000.000	200.000.000
- Ông Mai Văn Huấn	Cổ đông -Thành viên BKS	350.000.000	350.000.000

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả khác			
- Ông Nguyễn Đình Sơn	Cổ đông - Thành viên HĐQT	189.622.000	189.622.000
- Ông Mai Văn Huân	Cổ đông - Thành viên BKS	468.284.470	468.284.470
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		361.300.000	347.200.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Người lập

Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc






Lê Thị Anh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Nguyễn Trần Hanh